



wèi zi

位子

Noun · Seat

Example Sentences

wǒ de wèi zi zài zhè lǐ
我的位子在这里。

My seat is here.

qǐng bāng wǒ liú yí gè wèi zi wǒ mǎ shàng jiù dào
请帮我留一个位子，我马上就到。

Please save a seat for me, I'll be there soon.

zhè ge wèi zi shì yě jí jiā néng fǔ kàn zhěng gè yīn yuè tīng de wǔ tái
这个位子视野极佳，能俯瞰整个音乐厅的舞台。

This seat has an excellent view, overlooking the entire stage of the concert hall.

Trace each character, then write the word on your own.

位	位	位	位	位	位	位	位	位	位
子	子	子	子	子	子				